TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG BÚK** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2018/HS-ST
Ngày 26 – 11 – 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Thái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Công Đạt;
2. Ông Y Mưng Niê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Y Mi Niê - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 32/2018/TLST-HS ngày 02 tháng 11 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2018/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 11 năm 2018 đối với bị cáo:

LÊ VĂN T, sinh năm 1949, tại huyện H, tỉnh Nam Định. Nơi cư trú: Thôn …., xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hoá (học vấn): 7/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn R (đã chết) và bà Trần Thị X (đã chết); Có vợ là Đoàn Thị L, sinh năm 1956, hiện đang sinh sống tại thôn …., xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có 04 con, con lớn sinh năm 1978, con nhỏ sinh năm 1997; Tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân: Ngày 08/12/1996, bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xử phạt 04 tháng 08 ngày tù về tội "Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ đất đai".

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 23a ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, có mặt tại phiên tòa.

- *Nguyên đơn dân sự:* Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1981 – Chuyên viên Phòng Người có công, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số ….. đường Tr, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Văn T tham gia quân đội từ tháng 8/1969, đơn vị công tác tại Trung đoàn 340, đến tháng 6/1976 phục viên về địa phương sinh sống tại xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Năm 1987 cùng gia đình chuyển vào sinh sống tại thôn …., xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cho đến nay. Năm 2008, có ông Nguyễn Hữu L, trú tại thôn …, xã E, huyện K đến nhà của T đặt vấn đề làm Quyết định phục viên giả cho T để làm hồ sơ hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ "về việc thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới hai mươi năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương" *(sau đây gọi tắt là Quyết định số 142)*, T phải trả cho ông L 5.000.000 đồng tiền công làm Quyết định phục viên giả thì Tác đồng ý. Khoảng 25 ngày sau, ông L đưa Quyết định phục viên số 035 ngày 16/9/1985, do Thiếu tá Chu Th – Trung đoàn trưởng ký cấp cho T. Trong Quyết định phục viên này thể hiện T nhập ngũ vào tháng 8/1967, thời gian công tác trong quân đội đến ngày phục viên là 19 năm 02 tháng. Sau khi có Quyết định phục viên giả thì T làm hồ sơ hưởng chế độ hàng tháng theo Quyết định số 142 rồi lên nộp hồ sơ tại Ban chỉ huy quân sự xã P, huyện K. Đến ngày 06/9/2010 T được Cục chính sách – Tổng cục trưởng chính trị ban hành Quyết định số 306-QK5/QĐ-CS ngày 06/9/2010, về việc hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 142 cho T. Sau khi có quyết định hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng thì T trả tiền công cho ông L 5.000.000 đồng. Kể từ tháng 01/2009 đến tháng 3/2018, T đã hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk tổng số tiền 152.025.520 đồng (một trăm năm mươi hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi đồng). Sau đó hành vi của T bị phát hiện, ngày 19/4/2018 Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định số 03/QĐ-SLĐTBXH về việc tạm đình chỉ trợ cấp hàng tháng chế độ theo Quyết định 142 đối với T.

Tại Công văn số 175 ngày 23/02/2018 của Ban chỉ huy quân sự huyện H, tỉnh Nam Định và Công văn số 597 ngày 07/3/2018 của Phòng tham mưu – Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định trả lời: Trong sổ lưu trữ có tên Lê Văn T, sinh năm 1949, trú tại xã H, huyện H, tỉnh Nam Định, nhập ngũ tháng 8/1969, phục viên tháng 6/1976, đơn vị xuất ngũ Trung đoàn 340, tổng thời gian công tác trong quân đội là 06 năm 11 tháng; Công văn số 525 ngày 30/5/2017 của Ban chỉ huy quân sự huyện H, tỉnh Nam Định đã rà soát, kiểm tra sổ đăng ký quân nhân phục viên, xuất ngũ năm 1985 hiện đang lưu trữ tại huyện và xã H không có tên Lê Văn T; Biên bản làm việc ngày 22/02/2018 tại Ban chỉ huy quân sự xã H, huyện H, tỉnh Nam Định thể hiện: Lê Văn T, sinh năm 1949, trú tại xã H, huyện H, tỉnh Nam Định nhập ngũ tháng 8/1969, phục viên tháng 6/1976, đơn vị trước khi xuất ngũ Trung đoàn 340.

Vật chứng vụ án Cơ quan Cảnh sát điều ra đã thu giữ: Quyết định phục viên số 035 ngày 16/9/1985, do Thiếu tá Chu Th – Trung đoàn trưởng ký cấp cho Lê Văn T.

Trong quá trình điều tra, bị cáo Lê Văn T đã tự nguyện giao nộp toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của Nhà nước là 152.025.520 đồng cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk.

Tại bản cáo trạng số 37/CT-VKS ngày 31/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk đã truy tố bị cáo Lê Văn T về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, các chứng cứ buộc tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo đã giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47; Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 để xử phạt bị cáo Lê Văn T từ 18 tháng đến 24 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 03 năm đến 04 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 2 Điều 41 BLHS năm 1999; khoản 2 Điều 106 BLTTHS. Chấp nhận việc bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 152.025.520 đồng vào Ngân sách Nhà nước.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì, bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo có điều kiện phấn đấu trở thành công dân có ích cho xã hội.

Trong vụ án này, ông Nguyễn Hữu L là người làm Quyết định phục viên giả cho bị cáo Lê Văn T, nhưng ông L đã chết nên không có căn cứ để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Krông Búk, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, nguyên đơn dân sự không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm là cơ bản phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được thẩm tra tại phiên tòa cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đã có đủ cơ sở xác định: Với động cơ tư lợi cá nhân, nên từ tháng 01/2009 đến tháng 3/2018 Lê Văn T đã có hành vi dùng Quyết định phục viên giả, làm hồ sơ để hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ *"về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới hai mươi năm công tác trong quân đội và đã phục viên, xuất ngũ về địa phương",* và đã chiếm đoạt của Nhà nước tổng số tiền là 152.025.520 đồng.

Xét quan điểm buộc tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk là có căn cứ pháp luật nên cần chấp nhận.

Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Lê Văn T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 139 BLHS năm 1999.

Tại khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

"1. *Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

e. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng"……

[3] Xét tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo và hậu quả xảy ra thấy rằng: Bị cáo thực hiện hành vi nói trên trong điều kiện hoàn toàn có đủ khả năng nhận thức về tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi và hậu quả xảy ra nhưng vì động cơ vụ lợi cá nhân nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo do hám lợi và lợi dụng kẽ hở của pháp luật nên đã nhờ người làm Quyết định phục viên giả, lập hồ sơ để chiếm đoạt của Nhà nước số tiền là: 152.025.520 đồng, hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, không những xâm phạm đến tài sản Nhà nước mà còn gây ảnh hưởng xấu trong việc thực hiện chính sách của Nhà nước ta đối với người có công. Trong vụ án này bị cáo có một tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999 đó là "Xâm phạm tài sản của Nhà nước". Hành vi mà bị cáo đã thực hiện khi Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 chưa có hiệu lực pháp luật nhưng căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội hướng dẫn thi hành Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; khoản 3 Điều 7 BLHS năm 2015 thì được áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội; tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự không còn tình tiết tăng nặng là "Xâm phạm tài sản của Nhà nước". Vì vậy bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng là "Xâm phạm tài sản của Nhà nước".

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo: Trước khi phạm tội bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năm hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội bị cáo đã tự nguyện khắc phục toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 152.025.520 đồng nộp trả lại cho ngân sách Nhà nước. Bị cáo có thời gian tham gia quân đội trong cuộc kháng chiến chống Mỹ từ tháng 8/1969 đến tháng 6/1976 thì phục viên, trở về địa phương sinh sống. Bị cáo được tặng thưởng nhiều huân chương chiến công trong quá trình công tác trong quân đội. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999. Do có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng, xem xét tính nguy hiểm của hành vi, HĐXX quyết định áp dụng Điều 47 BLHS năm 1999 để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo. Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nên không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo được hưởng chế định miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú và gia đình giám sát, giáo dục bị cáo cũng đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Chấp nhận việc bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 152.025.520 đồng vào Ngân sách Nhà nước.

[7]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố bị cáo **LÊ VĂN T** phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Áp dụng: Điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH13 ngày 20/6/2017; khoản 3 Điều 7 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; khoản 1, 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt: Bị cáo **LÊ VĂN T** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lê Văn T cho UBND xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Chấp nhận việc bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 152.025.520 đồng vào Ngân sách Nhà nước.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lê Văn T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

[4] Báo cho bị cáo biết có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn dân sự vắng mặt có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Công an huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện Krông Búk;
- Bị cáo, đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Lê Anh Thái